

ĐỒ ÁN 2

THƯ VIỆN TIME

1. Quy định nộp bài:

1. Deadline:
2. Làm nhóm: 3sv/nhóm
3. Sinh viên nộp bài theo cấu trúc sau:
 - Source: chứa mã nguồn của chương trình (project2.asm)
 - Report: chứa báo cáo (project2.pdf)
 - Mô tả về cách thức cài đặt các hàm quan trọng
 - Giải thích về qui tắc khi viết và gọi hàm trong MIPS
 - Tất cả các thư mục này được nén lại thành file
<MSSV1_MSSV2_MSSV3>.rar hoặc <MSSV1_MSSV2_MSSV3>.zip
4. Các bài chép source lẫn nhau 0 điểm thực hành

2. Yêu cầu chương trình

1. Phải cài đặt đầy đủ các hàm nêu trong phần 4 dưới dạng thư viện trong MIPS
2. Các hàm thư viện không được sử dụng biến toàn cục để lưu trữ giá trị tính toán trung gian, phải sử dụng biến cục bộ
3. Tuân thủ chặt chẽ qui tắc gọi hàm, mỗi hàm vi phạm qui tắc sẽ bị trừ 50% số điểm của hàm đó

3. Đề bài:

Viết một chương trình minh họa có giao diện menu như sau:

- Nhập ngay DAY:
- Nhập thang MONTH:
- Nhập năm YEAR:

-----Bạn hãy chọn 1 trong các thao tác dưới đây -----

1. Xuất chuỗi TIME theo định dạng DD/MM/YYYY
2. Chuyển đổi chuỗi TIME thành một trong các định dạng sau:
 - A. MM/DD/YYYY
 - B. Month DD, YYYY
 - C. DD Month, YYYY
3. Cho biết ngày vừa nhập là ngày thứ mấy trong tuần:
4. Kiểm tra năm trong chuỗi TIME có phải là năm nhuận không
5. Cho biết khoảng thời gian giữa chuỗi TIME_1 và TIME_2
6. Cho biết 2 năm nhuận gần nhất với năm trong chuỗi time (Chú ý: Hàm này phải xử dụng lại hàm ở câu 4.)
7. **Kiểm tra bộ dữ liệu đầu vào khi nhập, nếu dữ liệu không hợp lệ thì yêu cầu người dùng nhập lại. (Ví dụ 30/02/2012 hoặc a/1/2000 là không hợp lệ). Chú ý: năm nhuận thì tháng 2 có 29 ngày, sinh viên cần kiểm tra kỹ.**

- Lựa chọn:
- Kết quả:

4. Các hàm

`char* Date(int day, int month, int year, char* TIME)`

- **Mô tả:**
 - Xuất chuỗi TIME theo định dạng mặc định DD/MM/YYYY
- **Tham số:**
 - day, month, year: tương ứng 3 giá trị ngày, tháng, năm do người dùng nhập vào
 - TIME: trỏ đến vùng nhớ lưu trữ kết quả chuỗi ngày tháng đã định dạng
- **Giá trị trả về:**
 - Trả về giá trị mà biến TIME đang giữ

```
char* Convert(char* TIME, char type)
```

- **Mô tả:**
 - Chuyển đổi kiểu định dạng của chuỗi TIME
- **Tham số:**
 - TIME: trỏ đến vùng nhớ lưu giá trị chuỗi ngày tháng cần chuyển định dạng
 - type: kiểu định dạng muốn chuyển

type = 'A' : định dạng MM/DD/YYYY

type = 'B' : định dạng Month DD, YYYY

type = 'C' : định dạng DD Month, YYYY
- **Giá trị trả về:**
 - Trả về giá trị mà biến TIME đang giữ

```
int Day(char* TIME)
```

- **Mô tả:**
 - Lấy giá trị ngày từ chuỗi TIME
- **Tham số:**

- TIME: trỏ đến vùng nhớ lưu giá trị ngày tháng cần xử lý
- **Giá trị trả về:**
 - Trả về giá trị ngày trong chuỗi TIME (1 - 31)

```
int Month(char* TIME)
```

- **Mô tả:**
 - Lấy giá trị tháng từ chuỗi TIME
- **Tham số:**
 - TIME: trỏ đến vùng nhớ lưu giá trị ngày tháng cần xử lý
- **Giá trị trả về:**
 - Trả về giá trị tháng trong chuỗi TIME (1 - 12)

```
int Year(char* TIME)
```

- **Mô tả:**
 - Lấy giá trị năm từ chuỗi TIME
- **Tham số:**
 - TIME: trỏ đến vùng nhớ lưu giá trị ngày tháng cần xử lý
- **Giá trị trả về:**
 - Trả về giá trị năm trong chuỗi TIME (≥ 1900)

```
int LeapYear(char* TIME)
```

- **Mô tả:**
 - Kiểm tra năm nhuận
- **Tham số:**
 - TIME: trỏ đến vùng nhớ lưu giá trị ngày tháng cần xử lý
- **Giá trị trả về:**
 - 0: năm trong chuỗi TIME không phải là năm nhuận
 - 1: năm trong chuỗi TIME là năm nhuận

```
int GetTime(char* TIME_1, char* TIME_2)
```

- **Mô tả:**
 - Tính khoảng thời gian cách biệt giữa giá trị năm của chuỗi TIME_1 và TIME_2
- **Tham số:**
 - TIME_1 và TIME_2: trỏ đến vùng nhớ lưu giá trị ngày tháng cần xử lý
- **Giá trị trả về:**
 - Số năm cách biệt (≥ 0)

```
char* Weekday(char* TIME)
```

- **Mô tả:**
 - Cho biết giá trị ngày trong chuỗi TIME là thứ mấy trong tuần
- **Tham số:**
 - TIME: trỏ đến vùng nhớ lưu giá trị ngày tháng cần xử lý
- **Giá trị trả về:**
 - Trả về thứ trong tuần thuộc tập giá trị sau: {**Mon; Tues, Wed, Thurs, Fri, Sat, Sun**}

Ghi chú: định dạng mặc định của chuỗi TIME, TIME_1, TIME_2 trong các hàm là DD/MM/YYYY